

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 389/2025/DS-PT
Ngày 31-12-2025
V/v tranh chấp hợp đồng kinh tế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Lưu Hữu Giàu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:**
Ông Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 359/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng kinh tế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/KDTM-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 344/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 402/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty TNHH S; địa chỉ: Số B P, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Dương Thị T, chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH S (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 06/11/2025):

- Ông Tạ Văn H, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số E N, phường M, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số C (tầng trệt) A, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Ông Hồ Thanh D, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số D P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. **Bị đơn:** Bộ S; địa chỉ: Số F C, khu phố H A, đặc khu P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trịnh Xuân T1, cấp bậc: C, chức vụ: Tư lệnh Vùng 5 Hải quân (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2025):

- Ông Lục Đức T2, cấp bậc: Đại tá, chức vụ: Phó Tư lệnh Vùng 5 Hải quân (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn Q, cấp bậc: Trung tá, chức vụ: Trợ lý Pháp chế Bộ S (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị Quỳnh A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2024, ý kiến tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH S (sau đây viết tắt là Công ty S) là bà Phan Thị Quỳnh A trình bày:*

Năm 2010, thực hiện chủ trương của Bộ Q1, được sự đồng ý của Bộ S (sau đây viết tắt là B), Ủy ban nhân dân tỉnh K cho phép Công ty S thực hiện thủ tục khảo sát, thiết kế, đánh giá tác động môi trường..., theo Hợp đồng số 05/2010/HĐXD ngày 04/4/2010 giữa Công ty S và B (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 05). Công ty S chỉ trả chi phí thực hiện.

Năm 2015, Công ty S hoàn thành các thủ tục với cơ quan, Bộ ngành Trung ương và bắt đầu thi công nạo vét; sản lượng sản phẩm sau nạo vét được xuất khẩu ra nước ngoài và dừng việc xuất khẩu vào cuối năm 2017 (theo chủ trương của Chính phủ).

Tháng 8/2020, BTL Vùng 5 và Công ty S tiếp tục ký kết Phụ lục Hợp đồng nạo vét cảng số 10/2020/HĐ-V5-ĐL. Từ cuối năm 2020 đến hết năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19, Công ty S phải tạm ngừng việc thi công vì các lệnh giãn cách. Đến đầu năm 2022, việc thi công vẫn chưa thể tiếp tục do tình trạng khan hiếm nguồn nguyên, nhiên liệu. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tiến độ thi công không đảm bảo. Tháng 4/2022, Quân chủng Hải quân yêu cầu dừng thi công để đoàn thanh tra, kiểm tra công trình; đến tháng 8/2022, công trình mới được tiếp tục thi công. Đây là thời điểm mưa bão nên cũng gây khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

Theo thỏa thuận, Hợp đồng số 05 sẽ hết hạn từ ngày 31/12/2022. Do đó, Công ty S đã chủ động gửi đơn đề nghị gia hạn hợp đồng thêm 02 năm để bù vào thời gian ngừng hoạt động do dịch bệnh. Ngày 05/01/2023, BTL Vùng 5 gửi Văn bản số 48/BTL-PLM đến Bộ tham mưu và Phòng Hàng hải – Bản đồ/BTM HQ, đề nghị cho Công ty S được gia hạn thêm 02 năm. Tuy nhiên đến tháng 3/2023, Công ty S vẫn không nhận được phản hồi nào cho việc xin gia hạn. Cuối tháng

3/2023, Công ty S nhận được Biên bản thanh lý hợp đồng số 3004/2023/BBTL của BTL Vùng 5 về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng số 05. Ngay sau đó, Công ty S buộc phải dừng thi công và di dời toàn bộ phương tiện tàu, máy bơm, công nhân ra khỏi dự án.

Theo thỏa thuận tại khoản 4 Điều 3 Hợp đồng số 05, thời gian thi công được gia hạn khi: “Những nguyên nhân bất khả kháng: Động đất, bão, lũ, lụt, lốc, các thảm họa khác chưa lường hết được (theo quy định của pháp luật) hoặc sự ngăn cấm của các cơ quan có thẩm quyền do không phải lỗi của bên B”. Tại Văn bản số 48/BTL-PTM ngày 05/01/2023, BTL Vùng 5 đã xác nhận những khó khăn thực tế do dịch bệnh, có lệnh giãn cách xã hội, phía Công ty S đã phải tạm ngừng hoạt động 550 ngày. Vì lý do dịch bệnh nên việc thi công bị gián đoạn, đây được xem là trường hợp bất khả kháng như đã nêu trong điều khoản trên của hợp đồng. BTL Vùng 5 không xem xét việc gia hạn hợp đồng là không đúng với thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của BTL Vùng 5 dẫn đến dự án thi công nạo vét vùng nước quân cảng Vùng 5 Quân chủng Hải quân đã phải dừng thi công hơn 02 năm qua. Điều này không chỉ làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty S, mà còn gây thất thoát nguồn thu ngân sách, thiệt hại lớn đến kinh tế của tỉnh Kiên Giang nói riêng và cả nước nói chung.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Tuyên hủy Biên bản thanh lý hợp đồng số 3004/2023/BBTL ngày 10/6/2024 của BTL Vùng 5; buộc BTL Vùng 5 gia hạn Hợp đồng số 05 hoặc thỏa thuận ký kết hợp đồng mới để Công ty S tiếp tục thi công dự án.

** Bị đơn Bộ Tư lệnh Vùng 5 Hải quân do người đại diện theo pháp luật trình bày:*

1. Thông tin chính về Dự án:

Chủ đầu tư: BTL Vùng 5. Địa điểm thực hiện: An Thới, P, Kiên Giang.

Tổng diện tích nạo vét: 142,23ha. Khối lượng nạo vét: 3.448.932,46m³. Kinh phí đầu tư cho công trình: Đơn vị thi công tự cân đối (xã hội hóa).

Đơn vị thi công: Công ty S.

Thời gian thực hiện Dự án: 24 tháng kể từ ngày khởi công (gồm cả ngày lễ và chủ nhật; thời gian này chỉ tính thời gian thi công, không tính thời gian đo đạc, nghiệm thu).

2. Cơ sở thực hiện Dự án: Hợp đồng số 02/HĐNVC tháng 6/2009; Hợp đồng số 05/2010/HĐXD ngày 04/4/2010, hiệu lực đến ngày 10/4/2012; phụ lục hợp đồng (sau đây viết tắt là PLHĐ) số 03/HĐ-V5-2010 ngày 30/12/2010 về điều chỉnh giá, hiệu lực đến ngày 10/4/2012; PLHĐ số 04/HĐ-V5-2012 ngày 24/4/2012 về gia hạn hợp đồng, hiệu lực đến ngày 04/4/2014; PLHĐ số 05/HĐ-V5-2012 ngày 12/12/2012 về đơn đốc thực hiện hợp đồng, hiệu lực đến ngày 04/4/2014; PLHĐ số 06/HĐ-V5-2015 ngày 26/3/2015 về điều chỉnh khu vực thi

công và gia hạn hợp đồng, hiệu lực đến ngày 30/6/2015; PLHĐ số 07/HĐ-V5-2016 ngày 05/01/2016 về điều chỉnh khu vực thi công và gia hạn hợp đồng, hiệu lực đến ngày 31/12/2017; PLHĐ số 08/2018/HĐ-V5-ĐL ngày 04/5/2018 về gia hạn hợp đồng, hiệu lực đến ngày 31/12/2019; PLHĐ số 09/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 30/12/2019 về gia hạn hợp đồng, hiệu lực đến ngày 31/12/2022; PLHĐ số 10/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 10/8/2020, điều chỉnh thi công theo Quyết định số 8336/QĐ-BTL của Tư lệnh Hải quân ngày 02/7/2020, hiệu lực đến ngày 31/12/2022.

3. Kết quả thực hiện hợp đồng: Dự án kéo dài gần 13 năm với 05 lần gia hạn, theo PLHĐ số 10/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 10/8/2020, thời gian thi công nạo vét công trình nạo vét vùng nước quân cảng Vùng 5 giữa BTL Vùng 5 với Công ty S đã kết thúc vào ngày 31/12/2022. Tổng khối lượng đã nạo vét là $2.168.053\text{m}^3/5.017.030,5\text{m}^3$ (43,2%), không đạt mục tiêu của Dự án (tiến độ, khối lượng, độ sâu thiết kế), ảnh hưởng đến thực hiện nhiệm vụ quân sự - quốc phòng của đơn vị.

4. Các cơ sở để chấm dứt, thanh lý hợp đồng: Theo Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký kết.

- Về thời hạn, hiệu lực của hợp đồng: Căn cứ điểm 5.1.1, khoản 5.1, Điều 5, PLHĐ số 10/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 10/8/2020 quy định như sau: “Hợp đồng số 05/2010/HĐXD ngày 04/4/2010 hết hạn vào ngày 31/12/2022”.

- Về cam kết của nhà thầu: Căn cứ điểm 5.1.1, khoản 5.1, Điều 5, PLHĐ số 10/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 10/8/2020, nhà thầu cam kết như sau: “Khối lượng thi công trong tháng đạt từ $90.000\text{m}^3 - 120.000\text{m}^3/\text{tháng}$, nếu không đáp ứng được yêu cầu này, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt toàn bộ các thỏa thuận đã ký với Bên B mà không được bồi hoàn bất kỳ chi phí nào”.

Việc Công ty S cho rằng đây là sự kiện bất khả kháng tác động nên đề nghị hủy Biên bản thanh lý hợp đồng số 3004/2023/BBTL ngày 10/6/2024 của BLT Vùng 5; buộc BTL Vùng 5 gia hạn Hợp đồng số 05 hoặc thỏa thuận ký kết hợp đồng mới để Công ty S tiếp tục thi công dự án là không có cơ sở.

Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự quy định: “Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”.

Tại thời điểm PLHĐ số 10/2020/HĐ-V5-ĐL được ký kết thì tình hình dịch bệnh Covid-19 ở nước ta đang diễn biến phức tạp. Do vậy, trước khi ký kết PLHĐ, Công ty S hoàn toàn có thể lường trước được sự tác động, ảnh hưởng; mặt khác, ngoài việc xuất khẩu cát nhiễm mặn, Công ty S có tìm được đối tác có nhu cầu sử dụng sản phẩm nạo vét để san lấp mặt bằng tại địa phương. Như vậy, đây không phải là sự kiện bất khả kháng.

Căn cứ vào Điều 294 và Điều 295 Luật Thương mại năm 2005, Công ty S phải có văn bản thông báo cho BTL Vùng 5 biết việc ngừng thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng đó và hậu quả có thể xảy ra, tuy nhiên, BTL Vùng 5

không nhận được văn bản nào từ Công ty S về vấn đề này.

Căn cứ vào PLHĐ BTL Vùng 5 đã ký kết và kéo dài hơn thời gian thực hiện hợp đồng ban đầu là Hợp đồng số 05.

5. Kết quả thanh lý Hợp đồng số 05 và các PLHĐ kèm theo: Hợp đồng xây dựng có hiệu lực là cơ sở pháp lý cao nhất mà bên giao thầu, bên nhận thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện. Vì vậy, trước khi hợp đồng thi công có hiệu lực, ngày 31/12/2022, BTL Vùng 5 đã gửi các Văn bản số 4305/BTL-PTM ngày 23/11/2022, số 4655/BTL-PTM ngày 20/12/2022 đến Công ty S: Đề nghị khẩn trương hoàn thành khối lượng nạo vét đã cam kết; cùng với BTL Vùng 5 tổ chức nghiệm thu công trình, thống nhất các nghĩa vụ đã thỏa thuận theo hợp đồng; thanh lý Hợp đồng số 05 và các PLHĐ đã ký kết với BTL Vùng 5 theo đúng quy định của pháp luật.

Năm 2023, BTL Vùng 5 đã gửi các văn bản số 49/BTL-PTM ngày 05/01/2023, số 131/BTL-PTM ngày 12/01/2023, số 814/BTL-PTM ngày 07/3/2023 thông báo đến Công ty S về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự và thanh lý Hợp đồng số 05.

Do Công ty S không thực hiện các nội dung đã thông báo, đại diện BTL Vùng 5 đã đến bàn giao trực tiếp văn bản số 1112/BTL-PTM ngày 29/3/2023 về việc thanh lý Hợp đồng số 05 kèm theo dự thảo Biên bản thanh lý hợp đồng cho Công ty S tại số G L, phường G, thành phố V; đồng thời, gửi Văn bản số 1112/BTL-PTM ngày 29/3/2023 đến Công ty S qua dịch vụ chuyển phát EMS.

Ngày 05/4/2023, Công ty S có Công văn số 112/CV-ĐL gửi BTL Vùng 5 về việc xin tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 05 và nêu điều kiện chỉ thanh lý khi được ký hợp đồng mới tiếp tục thực hiện nạo vét tại Quân cảng V.

Ngày 07/4/2023, BTL Vùng 5 đã tổ chức buổi làm việc với Công ty S về thanh lý Hợp đồng số 05 và các PLHĐ. Kết quả buổi làm việc, Công ty S không đồng ý với nội dung thanh lý hợp đồng với BTL Vùng 5.

Ngày 11/4/2023, đại diện BTL Vùng 5 đã đến bàn giao trực tiếp Văn bản số 1650/BTL-PTM kèm theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 3004/2023/BBTL ngày 30/4/2023 về việc đơn phương thanh lý Hợp đồng số 05 cho Công ty S tại số G L, phường G, thành phố V; đồng thời, gửi Văn bản số 1650/BTL-PTM ngày 30/4/2023 đến Công ty S qua dịch vụ chuyển phát EMS.

BTL Vùng 5 đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật để tiến hành thanh lý Hợp đồng số 05 và các phụ lục kèm theo. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2025/KDTM-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang đã quyết định:

Áp dụng:

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội

về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Các Điều 385, 389, 401, 403, 422 và Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S đối với BTL Vùng 5 về việc hủy Biên bản thanh lý hợp đồng số 3004/2023/BBTL ngày 10/6/2024 của BTL Vùng 5.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S đối với BTL Vùng 5 về việc buộc BTL Vùng 5 gia hạn Hợp đồng số 05/2010/HĐXD ngày 04/4/2010 hoặc thỏa thuận ký kết hợp đồng mới để Công ty S tiếp tục thi công dự án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

* Ngày 11/9/2025, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Tuyên BTL Vùng 5 đơn phương chấm dứt hợp đồng trái quy định pháp luật; tuyên hủy Biên bản thanh lý hợp đồng số 3004/2023/BBTL; buộc BTL Vùng 5 cho Công ty S tiếp tục thi công hết khối lượng nạo vét cát nhiễm mặn còn lại của Dự án theo Công văn số 67/UBND-KT ngày 09/01/2024 và Công văn số 877/UBND-KT ngày 16/4/2025.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Tạ Văn H và ông Hồ Thanh D trình bày: Nguyên nhân Công ty S thực hiện không đúng tiến độ, khối lượng theo Hợp đồng số 05 là do yếu tố khách quan như dịch bệnh Covid-19, Công ty S không lường trước khó khăn vùng nạo vét bị tạp chất gây hư hỏng máy móc và do khan hiếm nguồn nguyên, nhiên liệu dẫn đến máy móc không hoạt động nên hư hỏng cần thời gian sửa chữa. Công ty S ghi nhận việc BTL Vùng 5 đã tạo điều kiện gia hạn thời gian hợp đồng trong thời gian qua nhưng Công ty S vẫn không thực hiện đúng khối lượng. Tuy nhiên, do Công ty S đã đầu tư chi phí để thực hiện dự án nên xin được tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 05 hoặc ký kết hợp đồng mới để được tiếp tục thực hiện nạo vét phần khối lượng còn lại là 2.848.222m³. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty S, sửa bản án sơ thẩm, cụ thể: Tuyên BTL Vùng 5 đơn phương chấm dứt hợp đồng trái quy định pháp luật; tuyên hủy Biên bản thanh lý hợp đồng số

3004/2023/BBTL; buộc BTL Vùng 5 cho Công ty S tiếp tục thi công hết khối lượng nạo vét cát nhiệm mẫn còn lại của Dự án theo Công văn số 67/UBND-KT ngày 09/01/2024 và Công văn số 877/UBND-KT ngày 16/4/2025. Đồng thời, Công ty S xác định đối với yêu cầu tuyên BTL Vùng 5 đơn phương chấm dứt hợp đồng trái quy định pháp luật ở cấp sơ thẩm không có yêu cầu giải quyết và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Ngoài ra, nguyên đơn xác định Đơn xin hoãn phiên tòa xét xử đề ngày 30/12/2025 của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực chất không phải là yêu cầu hoãn phiên tòa mà là yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để Công ty S chờ văn bản phúc đáp của Ủy ban nhân dân tỉnh A về việc xem xét hỗ trợ doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện hợp đồng.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn Q trình bày: Bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Lý do: Thực tế trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 05, BTL Vùng 5 đã gia hạn, điều chỉnh ký nhiều PLHĐ với Công ty S để tạo điều kiện thực hiện hợp đồng nhưng phía Công ty S không thực hiện đúng tiến độ, khối lượng; chỉ đạt 43,2%, thời hạn hợp đồng từ 02 năm nhưng đã kéo dài 12 năm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty S; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/KDTM-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với đơn đề nghị hoãn phiên tòa xét xử đề ngày 30/12/2025 của ông Tạ Văn H, ông Hồ Thanh D - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn với lý do để phía Công ty S có thời gian cung cấp văn bản từ Ủy ban nhân dân tỉnh A để vụ kiện được xét xử một cách khách quan và công bằng; kèm theo đơn cung cấp văn bản Công ty S gửi Ủy ban nhân dân tỉnh A ngày 09/12/2025 về việc đề nghị xem xét hỗ trợ doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện thi công hết công trình nạo

vết cát nhiễm mặn còn lại tại C để phục vụ các công trình trọng điểm của quốc gia và Công văn số 10856/VP-KT ngày 26/12/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh A gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thể hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh A có nhận Công văn số 279 của Công ty S và Phó Chủ tịch tỉnh Ngô Công T3 có ý kiến chỉ đạo: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu tạm ngừng phiên tòa, không phải yêu cầu hoãn phiên tòa. Xét thấy, đây là thủ tục hành chính giữa Công ty S và Ủy ban nhân dân tỉnh A, không xác định được thời hạn Ủy ban nhân dân tỉnh A trả lời và trong vụ án này là quan hệ tranh chấp giữa Công ty S và BTL Vùng 5, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận tạm ngừng phiên tòa theo Điều 304 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về xác định loại án tranh chấp trong vụ án: Trong quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng kinh tế và thụ lý vụ án kinh doanh thương mại để giải quyết; tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng kinh tế và thụ lý vụ án dân sự là đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; nhưng cấp sơ thẩm lấy số bản án kinh doanh thương mại là không chính xác mà phải lấy số bản án dân sự nên cần rút kinh nghiệm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty S, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Công ty S và BTL Vùng 5 ký hợp đồng nạo vét số 02/HĐNVC ngày 02/6/2009 và sau đó hai bên tiếp tục ký hợp các hợp đồng sau: Hợp đồng thi công công trình nạo vét vùng nước quân cảng Vùng 5 Quân chủng Hải quân số 05/2010/HĐXD ngày 04/4/2010, hiệu lực đến ngày 10/4/2012; phụ lục hợp đồng (sau đây viết tắt là PLHĐ) số 03/HĐ-V5-2010 ngày 30/12/2010 về điều chỉnh giá, hiệu lực đến ngày 10/4/2012; PLHĐ số 04/HĐ-V5-2012 ngày 24/4/2012 về gia hạn hợp đồng, hiệu lực đến ngày 04/4/2014; PLHĐ số 05/HĐ-V5-2012 ngày 12/12/2012 về đơn đốc thực hiện hợp đồng, hiệu lực đến ngày 04/4/2014; PLHĐ số 06/HĐ-V5-2015 ngày 26/3/2015 về điều chỉnh khu vực thi công và gia hạn hợp đồng, hiệu lực đến ngày 30/6/2015; PLHĐ số 07/HĐ-V5-2016 ngày 05/01/2016 về điều chỉnh khu vực thi công và gia hạn hợp đồng, hiệu lực đến ngày 31/12/2017; PLHĐ số 08/2018/HĐ-V5-ĐL ngày 15/4/2018 về gia hạn hợp đồng, hiệu lực đến ngày 31/12/2019; PLHĐ số 09/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 30/12/2019 về gia hạn hợp đồng, hiệu lực đến ngày 31/12/2022; PLHĐ số 10/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 10/8/2020, điều chỉnh thi công theo Quyết định số 8336/QĐ-BTL của Tư lệnh Hải quân ngày 02/7/2020, hiệu lực đến ngày 31/12/2022.

Nội dung công việc của hợp đồng thi công công trình nạo vét vùng nước quân cảng Vùng 5 Quân chủng Hải quân số 05/2010/HĐXD ngày 04/4/2010 thể

hiện: “Công ty S thực hiện thi công công trình nạo vét vùng nước quân cảng Vùng 5 Quân chủng Hải quân, tại thị trấn A, huyện P (nay là đặc khu P). Tổng diện tích nạo vét: 2.294.877 m². Khối lượng nạo vét: 7.506.428 m³. Kinh phí đầu tư cho công trình: Đơn vị thi công tự cân đối (xã hội hóa). Đơn vị thi công: Công ty S. Thời gian thực hiện dự án: 24 tháng kể từ ngày khởi công (gồm cả ngày lễ và chủ nhật; thời gian này chỉ tính thời gian thi công, không tính thời gian đo đạc nghiệm thu). Khởi công ngày 10/4/2010; Hoàn thành ngày 10/4/2012”.

Tại PLHĐ số 10/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 10/8/2020 thể hiện nội dung: Tổng diện tích nạo vét: 1.422.995m². Khối lượng nạo vét: 3.448.932,46m³; thời gian thi công 29 tháng (từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2022).

Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2010/HĐXD ký ngày 04/4/2010 và PLHĐ số 10/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 10/8/2020 các bên ký kết nêu trên, thể hiện: Công ty S cam kết thực hiện khối lượng nạo vét từ 90.000m³ đến 120.000m³/tháng, nếu không đáp ứng yêu cầu, phía BTL Vùng 5 có quyền đơn phương chấm dứt toàn bộ thỏa thuận đã ký kết mà không phải bồi thường bất kỳ chi phí nào; đồng thời, tại Biên bản làm việc số 1236/BB ngày 07/4/2023 giữa BTL Vùng 5 và Công ty S, thể hiện: Tính từ ngày khởi công (02/4/2015) đến hết tháng 12/2022, tổng khối lượng nạo vét đạt được 2.168.053m³/(3.448.932m³ + 1.568.098m³), đạt 43,2%; trong đó: 1.568.098m³ là khối lượng đã nạo vét trước khi có sự điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công. Như vậy, Công ty S đã vi phạm thời hạn của hợp đồng, vi phạm khối lượng thi công nạo vét, không đáp ứng được yêu cầu về tổng khối lượng đã nạo vét, không đạt mục tiêu của dự án (tiến độ, khối lượng, độ sâu thiết kế).

Công ty S cho rằng theo thỏa thuận tại khoản 4 Điều 3 của Hợp đồng số 05, “Thời gian thi công được gia hạn khi: ... Những nguyên nhân bất khả kháng: Động đất, bão, lũ, lụt, lở, các thảm họa khác chưa lường hết được (theo quy định của pháp luật) hoặc sự ngăn cấm của các cơ quan có thẩm quyền do không phải lỗi của bên B” và thời điểm thực hiện hợp đồng do dịch bệnh C phải dừng hoạt động 550 ngày, nên việc đơn phương thanh lý hợp đồng của BTL Vùng 5 là trái pháp luật gây thiệt hại cho Công ty S.

Xét thấy, tại khoản 5.3 Điều 5 của PLHĐ nạo vét cảng số 10/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 10/8/2020 về “Gia hạn thời gian hoàn thành thể hiện: Bên B được phép gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau: ...Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: Thời tiết xấu (gió cấp 6-7 trở lên), ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác (phải được sự đồng ý của Bên A)”.

Mặt khác, tại Điều 14 của PLHĐ nạo vét cảng số 10/2020/HĐ-V5-ĐL ngày 10/8/2020 về bất khả kháng, thể hiện: “Bất khả kháng là một sự kiện hay tình huống ngoài tầm kiểm soát như: Thời tiết xấu (gió cấp 6-7 trở lên), động đất, bão, lũ, lụt, lở, sóng thần, lở đất hay hoạt động núi lửa, chiến tranh, dịch bệnh. Nếu việc thực hiện công trình đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 10 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì sau kết thúc tình huống, sự kiện

đó, hai Bên sẽ cùng trao đổi, thống nhất về thời gian, biện pháp để khắc phục hậu quả”. Và tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”.

Xét tại thời điểm các bên ký kết PLHĐ nạo vét cảng số 10/2020/HĐ-V5-ĐL là thời điểm đang diễn ra dịch Covid-19, Công ty S phải có những biện pháp phòng ngừa và lường trước được sự kiện sắp diễn ra tác động như thế nào về tiến độ thi công, do đó lý do không thực hiện đảm bảo hợp đồng do dịch bệnh Covid-19 là không có căn cứ. Vì vậy, cấp sơ thẩm nhận định đây không phải là trường hợp bất khả kháng do nguyên đơn hoàn toàn có thể lường trước và đánh giá tác động được là có cơ sở.

Đồng thời, khi khối lượng thi công nạo vét không đáp ứng được yêu cầu về tổng khối lượng đã nạo vét, không đạt mục tiêu của dự án do tình hình dịch bệnh, thì lẽ ra Công ty S phải thông báo cho BTL Vùng 5 về việc bị cản trở liên tục để cùng trao đổi, thống nhất về thời gian thi công và biện pháp khắc phục. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty S thừa nhận không thông báo cho BTL Vùng 5 biết về sự kiện bất khả kháng buộc phải dừng thi công theo quy định tại Điều 14 của PLHĐ nạo vét cảng số 10/2020/HĐ-V5-ĐL.

Về thời hạn thi công, căn cứ quy định tại điểm 5.1.1 khoản 5.1 Điều 5 của PLHĐ nạo vét cảng số 10/2020/HĐ-V5-ĐL thể hiện: “Thời hạn thi công là 29 tháng từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2022”, và tiến độ thực hiện dự án của Công ty S chỉ đạt 43,2%, không đạt yêu cầu của dự án thì BTL Vùng 5 hoàn toàn có thể căn cứ vào điều khoản cam kết thực hiện mà đơn phương chấm dứt hợp đồng với Công ty S do không đảm bảo tiến độ khối lượng nạo vét. Nhưng BTL Vùng 5 vẫn tạo điều kiện để Công ty S thực hiện hết thời hạn hợp đồng đã ký kết - thời điểm BTL Vùng 5 ban hành biên bản thanh lý hợp đồng số 3004/2023/BBTL vào ngày 30/4/2023 thì hiệu lực của Hợp đồng số 05/2010/HĐXD đã hết (hiệu lực đến ngày 31/12/2022). Đồng thời, khi hết hạn hợp đồng, bị đơn đã thông báo cho nguyên đơn biết để thanh lý hợp đồng và thực hiện nghĩa vụ tài chính (Công văn số 814/BTL-PTM ngày 07/3/2023, Công văn 1112/BTL-PTM ngày 29/3/2023). Ngày 07/4/2023, BTL Vùng 5 và Công ty S lập Biên bản làm việc số 1236/BB về việc thanh lý hợp đồng nhưng Công ty S không đồng ý. Ngày 04/5/2023 đại diện BTL Vùng 5 đã đến bàn giao trực tiếp Văn bản số 1650/BTL-PTM kèm theo biên bản thanh lý hợp đồng số 3004/2023/BBTL ngày 30/4/2023 về việc đơn phương thanh lý Hợp đồng số 05/2010/HĐXD cho Công ty S.

Ngoài ra, Bộ Q1 đã ban hành Công văn số 2399/BQP-TM ngày 06/5/2025 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc nạo vét tại vùng nước cảng quân sự Vùng 5 Hải quân để khai thác cát làm vật liệu san lấp các dự án, xây dựng công trình phục vụ APEC 2027 thể hiện nội dung: “... 1. Bộ Q1 không đồng ý Công ty S tiếp tục thực hiện dự án nạo vét tại Q2; đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh K chỉ đạo cơ quan

chức năng, Công ty S thực hiện ý kiến của Bộ Q1 tại 02 văn bản gửi Công ty S (Công văn số 2884/BQP-VP ngày 14/8/2023 của Bộ Q1 và Công văn số 1154/VP-TH ngày 19/02/2024 của Văn phòng Bộ Q1)...”.

Từ những phân tích trên, việc BTL Vùng 5 thanh lý hợp đồng số 05/2010/HĐXD ký ngày 04/4/2010 với Công ty S là phù hợp với quy định tại các Điều 385, 389, 401, 403, 422 và Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu: Tuyên hủy Biên bản thanh lý Hợp đồng số 3004/2023/BBTL ngày 10/6/2024 của BTL vùng 5; buộc BTL Vùng 5 gia hạn hợp đồng số 05/2010/HĐXD ngày 04/4/2010 hoặc thỏa thuận ký kết hợp đồng thi công mới để Công ty S tiếp tục thi công dự án là có căn cứ.

Nay Công ty S kháng cáo, xác định không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới và thừa nhận có thiếu sót vì không có văn bản phản hồi cho BTL Vùng 5 khi gặp sự cố máy móc hoặc tình hình dịch bệnh phải ngừng thi công; Công ty S ghi nhận sự hỗ trợ của BTL Vùng 5 đã cho gia hạn hợp đồng nhiều lần và nay xin được tiếp tục gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng hoặc ký hợp đồng mới nhưng không được BTL Vùng 5 chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty S, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

* Đối với yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của Công ty S tại phiên tòa, yêu cầu xem xét việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của BTL Vùng 5 là trái quy định pháp luật. Căn cứ đơn khởi kiện ngày 10/6/2024 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, phạm vi khởi kiện của Công ty S không khởi kiện yêu cầu trên, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét yêu cầu kháng cáo trên.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH S.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/KDTM-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang:

Căn cứ:

- Các Điều 385, 389, 401, 403, 422 và Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S về việc hủy Biên bản thanh lý hợp đồng số 3004/2023/BBTL ngày 10/6/2024 của Bộ S.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S về việc buộc Bộ Tư lệnh Vùng 5 Hải quân gia hạn Hợp đồng số 05/2010/HĐXD ngày 04/4/2010 hoặc thỏa thuận ký kết hợp đồng mới để Công ty TNHH S tiếp tục thi công dự án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng), được trừ vào 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000424 ngày 18/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - An Giang), Công ty TNHH S được nhận lại số tiền 2.400.000đ (hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002184 ngày 19/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 2 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 2 - An Giang;
- Dương sự;
- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự, Phòng GD,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

